



Flashcardo.com

我们希望这些可打印的闪卡对您有用。要找到更多闪卡产品，请访问我们的网站 www.flashcardo.com/zh。在 Flashcardo.com 我们提供在线闪卡、间隔重复闪卡、视频闪卡以及更多内容。所有资源均免费，供全球学习者使用。

版权与许可说明

本 PDF 受版权法保护，保留所有权利。您可以自由地与任何人分享此 PDF 但您不得出售此 PDF 或其内容。如有任何问题，请访问 www.flashcardo.com/zh 与我们联系。谢谢！

免责声明

本 PDF 按“原样”提供，不附带任何明示或暗示的保证，包括但不限于适销性、特定用途适用性和不侵权的保证。在任何情况下，作者或版权持有人均不对因本 PDF 或使用本 PDF 或与本 PDF 有关的其他事务而引起的任何索赔、损害或其他责任负责，无论是在合同诉讼、侵权行为或其他方面。

版权 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有权利

基础

tôi

我

bạn
đại từ

你

anh ấy

他

cô ấy

她

nó

它

chúng tôi / chúng ta

我们

các bạn

你们

họ

他们

cái gì

什么

ai

谁

ở đâu

哪里

tại sao

为什么

làm sao

怎样

cái nào

哪一个

lúc nào

什么时候

sau đó

然后

nếu

如果

thật sự

真的

nhưng

但是

bởi vì

因为

không

不

này

这个

đó
vật

那个

tất cả

全部

hoặc

或者

và

和

đây

这里

đó
địa điểm

那里

trái

左

phải

右

bây giờ

现在

buổi chiều

下午

buổi sáng
9:00-11:00

上午

ban đêm

夜晚

buổi sáng
6:00-9:00

早晨

buổi tối

晚上

buổi trưa

中午

nửa đêm

午夜

giờ

小时

phút

分钟

giây

秒

ngày

天

tuần

星期

tháng

月

năm

年

hôm qua

昨天

hôm nay

今天

ngày mai

明天

thứ hai
ngày

星期一

thứ ba
ngày

星期二

thứ tư
ngày

星期三

thứ năm

星期四

thứ sáu

星期五

thứ bảy

星期六

chủ nhật

星期天

đàn bà

女人

đàn ông

男人

tình yêu

爱

bạn trai

男朋友

bạn gái

女朋友

bạn
danh từ

朋友

hôn
danh từ

吻

tình dục

交媾

trẻ em

儿童

con gái
đại cương

女孩

con trai
đại cương

男孩

mẹ

妈妈

ba

爸爸

má
mẹ

母亲

cha

父亲

cha mẹ

父母

con trai
gia đình

儿子

con gái
gia đình

女儿

em gái

妹妹

em trai

弟弟

chị gái

姐姐

anh trai

哥哥

chồng

丈夫

vợ

妻子

mỗi / mọi

每个

luôn luôn

总是

thực ra

其实

lần nữa

再次

đã

已经

ít hơn

更少

phần lớn

最

nhiều hơn

更

không có

没有一个

rất

非常

ở ngoài

外

ở trong

内

xa

远

gần

近

bên dưới

下

bên trên

上

bên cạnh

旁边

phía trước

前

phía sau

后

mọi người

每个人

cùng nhau

一起

khác

其他

mùa xuân

春天

mùa hè

夏天

mùa thu

秋天

mùa đông

冬天

tháng một

一月

tháng hai

二月

tháng ba

三月

tháng tư

四月

tháng năm

五月

tháng sáu

六月

tháng bảy

七月

tháng tám

八月

tháng chín

九月

tháng mười

十月

tháng mười một

十一月

tháng mười hai

十二月

bắc

北

đông

东

nam

南

tây

西

thường xuyên

经常

ngay lập tức

立即

đột ngột

突然

mặc dù

虽然

数字

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

动词

biết

知道

nghĩ

想

đến

来

đặt

放

lấy

拿

tìm

找到

nghe

听

làm việc

工作

nói chuyện

说

cho

给

thích

喜欢

giúp đỡ

帮助

yêu

爱

gọi

打电话

chờ đợi

等

đứng

站

ngồi

坐

đóng

关

mở
cửa

开

thua

输

thắng

赢

chết

死

sống
động từ

活

bật

开

tắt

关

giết

杀

làm bị thương

受伤

chạm

摸

xem

看

uống

喝

ăn

吃

đi bộ

走路

gặp

见面

đặt cược

赌

hôn
động từ

接吻

đi theo

跟着

cưới

结婚

trả lời

回答

hỏi

问

kéo

拉

đẩy

推

ấn

按

đánh

打

bắt

接

chiến đấu

战斗

ném

扔

chạy
động từ

跑

đọc

读

viết

写

sửa chữa

修

đếm

数

cắt

剪

bán

卖

mua

买

trả

买单

học

学习

mơ

做梦

ngủ

睡觉

chơi

玩

ăn mừng

庆祝

thưởng thức

享受

dọn dẹp

打扫

bắn

射击

bảo vệ

防御

tấn công

攻击

trộm

偷

đốt

燃烧

cứu

抢救

bay

飞

khạc nhổ

吐痰

đá
động từ

踢

cắn

咬

thở

呼吸

ngửi

闻

khóc

哭

hát

唱

cười mỉm

微笑

cười

笑

lớn lên

长大

co lại

缩小

tranh luận

吵架

chia sẻ

分享

cho ăn

喂

trốn

隐藏

cảnh báo

警告

bơi

游泳

nhảy

跳

nâng

抬起

đào

挖

giao hàng

送货

tìm kiếm

找

luyện tập

练习

đi du lịch

旅游

vẽ

画

mở
khóa

开

khóa

锁

rửa

洗

cầu nguyện

祈祷

nấu ăn

做饭

nôn

吐

la hét

大喊

trích dẫn

引用

in

打印

tính toán

计算

kiếm tiền

赚

形容词

mới

新

cũ

旧

ít

少

nhiều

多

sai

错

chính xác

对

xấu

坏

tốt

好

hạnh phúc

高兴

ngắn

短

dài

长

nhỏ

小

lớn
to

大

xinh đẹp

漂亮

trẻ

年轻

già

老

màu trắng

白

màu đen

黑

màu đỏ

红

màu xanh da trời

蓝

màu xanh lá cây

绿

màu vàng

黄

chậm

慢

nhanh

快

vui vẻ

好笑

không công bằng

不公

công bằng

公平

khó

难

dễ

容易

giàu

富有

nghèo

穷

khỏe

强壮

yếu

虚弱

an toàn

安全

mệt mỏi

累

tự hào

骄傲

no bụng

饱

bệnh

生病

khỏe mạnh

健康

tức giận

生气

thấp
đại cương

低

cao
đại cương

高

ngọt

甜

chua

酸

mềm

软

cứng

硬

đáng yêu

可爱

ngu ngốc

笨

điên khùng

疯狂

bận rộn

忙

cao
người

高

thấp
người

矮

lo lắng

担心

ngạc nhiên

吃惊

cư xử tốt

乖

ác độc

邪恶

khéo léo

聪明

lạnh

冷

nóng

热

màu cam

橙

màu xám

灰

màu nâu

棕

màu hồng

粉红

nhàm chán

无聊

nặng

重

nhẹ

轻

cô đơn

寂寞

đói bụng

饿

khát nước

渴

buồn

难过

dốc

陡

bằng phẳng

平

hẹp

窄

rộng

宽

sâu

深

nông

浅

lớn
rất

巨大

bẩn

脏

sạch sẽ

干净

đầy

满

trống rỗng

空

đắt

贵

rẻ

便宜

quyến rũ

性感

lười biếng

懒

dũng cảm

勇敢

hào phóng

大方

ướt

湿

khô

干

ồn ào

吵

yên tĩnh

安静

nắng

晴朗

nhiều mưa

雨

sương mù
tính từ

雾蒙蒙

nhiều mây

阴

运动

thể dục dụng cụ

体操

quần vợt

网球

chạy
danh từ

跑步

đạp xe

自行车

đánh golf

高尔夫

bóng đá

足球

bóng rổ

篮球

bơi lội

游泳

lặn

潜水

đi bộ đường dài

徒步旅行

chạy marathon

马拉松

ba môn phối hợp

三项全能

bóng bàn

乒乓球

cử tạ

举重

quyền anh

拳击

cầu lông

羽毛球

trượt băng nghệ thuật

花式滑冰

trượt ván tuyết

单板滑雪

trượt tuyết

滑雪

trượt tuyết băng đồng

越野滑雪

khúc côn cầu trên băng

冰球

bóng chuyền

排球

bóng ném

手球

bóng chuyền bãi biển

沙滩排球

bóng rugby

橄榄球

bóng gậy

板球

bóng chày

棒球

bóng bầu dục Mỹ

美式足球

bóng nước

水球

nhảy cầu

跳水

lướt sóng

冲浪

đua thuyền buồm

航行

chèo thuyền

赛艇

yoga

瑜伽

khiêu vũ

舞蹈

nhảy dù

跳伞

cờ vua

国际象棋

đánh bài poker

扑克

bowling

保龄球

múa ba lê

芭蕾舞

动物

con lợn

猪

con bò

牛

con ngựa

马

con chó

狗

con cừu

羊

con khỉ

猴子

con mèo

猫

con gấu

熊

con gà

鸡

con vịt

鸭

con bướm

蝴蝶

con ong

蜜蜂

con cá

鱼

con nhện

蜘蛛

con rắn

蛇

con hổ

老虎

con chuột

老鼠

con thỏ

兔子

con sư tử

狮子

con lừa

驴

con voi

大象

con chim bồ câu

鸽子

con bọ

甲虫

con muỗi

蚊子

con ruồi

苍蝇

con kiến

蚂蚁

con cá voi

鲸

con cá mập

鲨鱼

con cá heo

海豚

con ốc sên

蜗牛

con ếch

青蛙

con gấu trúc

熊猫

con gấu Bắc cực

北极熊

con chó sói

狼

con gấu túi

考拉

con chuột túi

袋鼠

con hươu cao cổ

长颈鹿

con cáo

狐狸

con hà mã

河马

con dơi

蝙蝠

con quạ

乌鸦

con thiên nga

天鹅

con chim hải âu

海鸥

con cú

猫头鹰

con chim cánh cụt

企鹅

con vẹt

鹦鹉

con sâu bướm

毛毛虫

con chuồn chuồn

蜻蜓

con mực ống

鱿鱼

con bạch tuộc

章鱼

con cá ngựa

海马

con hải cẩu

海豹

con sứa

水母

con cua

螃蟹

con khủng long

恐龙

con rùa cạn

乌龟

con cá sấu

鳄鱼

国家

Châu Âu

欧洲

Châu Á

亚洲

Châu Mỹ

美洲

Châu Phi

非洲

Vương quốc Anh

英国

Tây Ban Nha

西班牙

Thụy sĩ

瑞士

Ý

意大利

Pháp

法国

Đức

德国

Thái Lan

泰国

Singapore

新加坡

Nga

俄罗斯

Nhật Bản

日本

Israel

以色列

Ấn Độ

印度

Trung Quốc

中国

Hoa Kỳ

美国

Mexico

墨西哥

Canada

加拿大

Chile

智利

Brazil

巴西

Argentina

阿根廷

Nam Phi

南非

Nigeria

尼日利亚

Ma Rốc

摩洛哥

Libya

利比亚

Kenya

肯尼亚

Algeria

阿尔及利亚

Ai Cập

埃及

New Zealand

新西兰

Úc

澳大利亚

身体

đầu

头

mũi

鼻子

tóc

头发

miệng

嘴

tai

耳朵

mắt

眼睛

bàn tay

手

bàn chân

脚

tim

心脏

não

大脑

cổ

脖子

mông

屁股

vai

肩膀

đầu gối

膝盖

chân

腿

tay

胳膊

bụng

肚子

ngực

胸

lưng

背

răng

牙

lưỡi

舌头

môi

嘴唇

ngón tay

手指

ngón chân

脚趾

dạ dày

胃

phổi

肺

gan

肝

dây thần kinh

神经

thận

肾

ruột

肠

trán

额头

cằm

下巴

má
cơ thể

脸蛋

râu

胡子

ngón cái

拇指

ngón tay út

小指

ngón tay đeo nhẫn

无名指

ngón tay giữa

中指

ngón tay trỏ

食指

móng tay

指甲

gót chân

脚跟

xương sống

脊柱

cơ bắp

肌肉

xương
cơ thể

骨头

bộ xương

骨骼

xương sườn

肋骨

đốt sống

椎骨

bàng quang

膀胱

tĩnh mạch

静脉

động mạch

动脉

âm đạo

阴道

tinh trùng

精子

dương vật

阴茎

tinh hoàn

睾丸

房子

cửa

门

nhà bếp

厨房

phòng tắm

浴室

phòng khách

客厅

phòng ngủ

卧室

vườn

花园

gara

车库

tường

墙

tầng hầm

地下室

nhà vệ sinh
nhà ở

卫生间

cầu thang

楼梯

mái nhà

屋顶

cửa sổ
tòa nhà

窗

dao

刀

tách

茶杯

ly

玻璃杯

đĩa

盘子

cốc

杯子

thùng rác

垃圾桶

tô

碗

bàn
văn phòng

书桌

giường

床

gương

镜子

vòi hoa sen

淋浴

ghế sofa

沙发

ảnh

照片

đồng hồ

钟

bàn
nhà

桌子

ghế
nhà

椅子

hàng xóm

邻居

thang máy

电梯

ban công

阳台

gác xép

阁楼

ống khói

烟囱

muỗng gỗ

木勺

đũa

筷子

bộ dao nĩa

餐具

muỗng

勺子

nĩa

叉

cái vá

长柄勺

nồi

壶

chảo

平底锅

bóng đèn

灯泡

giá sách

书架

rèm

窗帘

nệm

褥子

gối

枕头

chăn

毛毯

kệ

搁板

ngăn kéo

抽屉

tủ quần áo

衣橱

xô

水桶

chổi

扫帚

cái cân

体重秤

giỏ đựng đồ giặt

衣物篮

bồn tắm

浴缸

khăn tắm
to lớn

浴巾

xà phòng

肥皂

giấy vệ sinh

厕纸

khăn tắm
nhỏ bé

毛巾

bồn rửa mặt

洗脸盆

cái thang

梯子

hộp thư

邮箱

hàng rào

栅栏

食物

trứng

鸡蛋

phô mai

奶酪

sữa

牛奶

cá

鱼

thịt

肉

xương
món ăn

骨头

dầu

油

bánh mì

面包

đường
món ăn

糖

sô cô la

巧克力

kẹo

糖果

bánh bông lan

蛋糕

nước

水

cà phê

咖啡

trà

茶

bia

啤酒

rượu nho

葡萄酒

sa lát

沙拉

súp

汤

món tráng miệng

甜点

bữa ăn sáng

早餐

bữa trưa

午餐

bữa tối

晚餐

pizza

比萨

kem

冰淇淋

bơ

黄油

sữa chua

酸奶

cá ngừ

金枪鱼

cá hồi

三文鱼

giăm bông

火腿

thịt ba rọi

培根

xúc xích

香肠

thịt gà tây

火鸡肉

thịt gà

鸡肉

thịt bò

牛肉

thịt heo

猪肉

thịt cừu

羊肉

bí ngô

南瓜

nấm

蘑菇

nấm cựa

松露

tỏi

蒜

tỏi tây

大葱

gừng

生姜

cà tím

茄子

khoai lang

红薯

cà rốt

胡萝卜

dưa chuột

黄瓜

ớt

红辣椒

ớt chuông

青椒

củ hành

洋葱

khoai tây

土豆

bông cải trắng

菜花

bắp cải

卷心菜

bông cải xanh

西兰花

xà lách

莴苣

rau chân vịt

菠菜

tre

竹

ngô

玉米

cần tây

芹菜

đậu Hà Lan

豌豆

hạt đậu

豆子

quả lê

梨

quả táo

苹果

quả ô liu

橄榄

quả sung

无花果

quả chà là

红枣

quả dừa

椰子

quả hạnh nhân

杏仁

hạt phỉ

榛子

đậu phộng

花生

quả chuối

香蕉

quả xoài

芒果

quả kiwi

猕猴桃

quả bơ

鳄梨

quả dưa

菠萝

dưa hấu

西瓜

quả nho

葡萄

dưa gang

甜瓜

quả mâm xôi

树莓

quả việt quất

蓝莓

quả dâu tây

草莓

quả anh đào

樱桃

quả mận

李子

quả mơ

杏

quả đào

桃

quả chanh

柠檬

quả bưởi

葡萄柚

quả cam

橘子

cà chua

西红柿

bạc hà

薄荷

sả

柠檬草

quế

肉桂

vani

香草

muối

盐

tiêu

胡椒

cà ri

咖喱

thuốc lá
thực vật

烟草

đậu hũ

豆腐

giấm

醋

mì sợi

面条

sữa đậu nành

豆奶

bột mì

面粉

gạo

大米

yến mạch

燕麦

lúa mì

小麦

đậu nành

大豆

hạt

坚果

mật ong

蜂蜜

mứt

果酱

kẹo cao su

口香糖

bánh kẹp

薄烤饼

bánh quy

曲奇饼

bánh pudding

布丁

bánh muffin

小松饼

bánh rán vòng

油炸圈饼

nước tăng lực

能量饮料

nước cam

橙汁

nước táo

苹果汁

sữa lắc

奶昔

coca cola

可乐

sô cô la nóng

热巧克力

rượu cocktail

鸡尾酒

rượu rum

朗姆酒

rượu whisky

威士忌

rượu vodka

伏特加

thực đơn

菜单

hải sản

海鲜

mì Ý

意大利面

sushi

寿司

bắp rang bơ

爆米花

khoai tây lát mỏng

薯片

cánh gà

鸡翅

khoai tây chiên

薯条

mù tạt

芥末

sốt mayonnaise

蛋黄酱

nước sốt cà chua

番茄酱

bánh mì kẹp

三明治

bánh mì kẹp xúc xích

热狗

bánh burger

汉堡包

学校

sách

书

thư viện

图书馆

bài tập về nhà

家庭作业

bài thi

考试

bài học

课

khoa học

科学

lịch sử

历史

nghệ thuật

美术

cây bút

钢笔

bút chì

铅笔

thứ nhất

第一

thứ hai

2

第二

thứ ba
3

第三

thứ tư
4

第四

ngiên cứu

研究

bằng cấp

学位

sân thể thao

操场

từ điển

字典

học kì

学期

sổ tay

笔记本

hình học

几何

chính trị học

政治

triết học

哲学

kinh tế học

经济学

giáo dục thể chất

体育

sinh học

生物学

toán học

数学

địa lý

地理

văn học

文学

hóa học

化学

vật lý

物理

cái thước

直尺

cục tẩy

橡皮擦

cái kéo

剪刀

băng dính

胶带

keo dán

胶水

bút bi

圆珠笔

kẹp giấy

回形针

ba phần trăm

3%

một trăm phần trăm

100%

không phần trăm

0%

mét khối

立方米

mét vuông

平方米

dặm

里

mét

米

mi-li-mét

毫米

xen-ti-mét

厘米

đề-xi-mét

分米

phép cộng

加

phép trừ

减

phép nhân

乘

phép chia

除

diện tích

面积

thể tích

体积

hình chữ nhật

矩形

hình vuông

平方

tam giác

三角形

hình tròn

圆

lít

升

mililit

毫升

tấn

吨

kilôgam

公斤

gram

克

nam châm

磁铁

kính hiển vi

显微镜

cái phễu

漏斗

phòng thí nghiệm

实验室

bài giảng

演讲

自然

tro

灰

lửa

火

kim cương

钻石

mặt trăng

月亮

mặt trời

太阳

ngôi sao

星星

hành tinh

行星

bờ biển
biển

海岸

hồ

湖

rừng

森林

sa mạc

沙漠

đồi núi

山丘

đá
danh từ

岩石

con sông

河流

thung lũng

山谷

núi

山

đảo

岛

đại dương

大洋

biển

海洋

băng

冰

tuyết

雪

bão táp

风暴

mưa

雨

gió

风

cây

树

cỏ

草

hoa hồng

玫瑰

hoa

花

kim loại

金属

đất

土

dung nham

熔岩

than

煤

cát

沙

đất sét

粘土

tên lửa

火箭

vệ tinh

人造卫星

thiên hà

星系

tiểu hành tinh

小行星

lục địa

大洲

đường Xích đạo

赤道

Nam cực

南极

Bắc cực

北极

suối

小溪

rừng nhiệt đới

雨林

hang

山洞

thác nước

瀑布

bờ biển
con sông

海滨

sông băng

冰川

động đất

地震

miệng núi lửa

火山口

núi lửa

火山

khí quyển

大气

lũ lụt

洪水

sương mù
danh từ

雾

cầu vồng

彩虹

tiếng sấm

雷

tia chớp

闪电

cơn dông

雷暴

nhệt độ

温度

bão nhiệt đới

台风

bão

飓风

mây

云

cành cây

树枝

lá cây

叶

rễ cây

树根

thân cây

树干

hạt giống

种子

nhựa

塑料

cacbon đioxit

二氧化碳

nguyên tử

原子

sắt

铁

ôxy

氧

vàng

金

bạc

银

交通

xe hơi

汽车

xe buýt

公共汽车

xe lửa

火车

ga xe lửa

火车站

trạm dừng xe buýt

公交车站

máy bay

飞机

tàu

船

xe tải

卡车

xe đạp

自行车

xe mô tô

摩托车

xe taxi

出租车

đèn giao thông

红绿灯

bãi đậu xe

停车场

đường
xe hơi

道路

ắc quy

电池

động cơ
xe hơi

马达

túi khí

安全气囊

vô-lăng

方向盘

dây an toàn

安全带

lốp xe

轮胎

cốp sau

后备箱

máy bán vé

自动售票机

phòng bán vé

售票处

tàu điện ngầm

地铁

tàu cao tốc

高速列车

đầu máy

火车头

xe điện

电车

xe buýt trường học

校车

xe buýt nhỏ

小巴

sân bay

机场

hãng hàng không

航空公司

máy bay trực thăng

直升机

hạng nhất

头等舱

hạng phổ thông

经济舱

hạng thương gia

商务舱

áo phao

救生衣

công ten nơ

集装箱

tàu ngầm

潜艇

tàu du lịch

游轮

tàu chở hàng

集装箱船

du thuyền

游艇

phà

渡船

hải cảng

港口

xuồng cứu sinh

救生艇

ra đa

雷达

đèn đường

街灯

vĩa hè

人行道

trạm xăng

加油站

công trường

工地

vạch qua đường

斑马线

tắc đường

堵车

đường cao tốc

高速公路

xe tăng

坦克

máy xúc

挖掘机

máy kéo

拖拉机

rơ-moóc

拖车

xe tay ga

小型摩托车

xe cáp treo

缆车

城市

bệnh viện

医院

trường học

学校

nhà ở

房屋

hóa đơn

账单

chợ

市场

siêu thị

超市

căn hộ

公寓

trường đại học

大学

nông trại

农场

nhà thờ

教堂

nhà hàng

餐厅

quán bar

酒吧

phòng thể dục

健身房

công viên

公园

nhà vệ sinh
đại cương

厕所

bản đồ

地图

xe cứu thương

救护车

cảnh sát
đại cương

警察

lính cứu hỏa
đại cương

消防队

quốc gia

国家

ngoại ô

郊区

ngôi làng

村庄

bảo hành

保证

trung tâm mua sắm

购物中心

tiệm thuốc

药店

tòa nhà chọc trời

摩天大楼

lâu đài

城堡

đại sứ quán

大使馆

giáo đường Do Thái

犹太教堂

ngôi đền

寺庙

nhà máy

工厂

nhà thờ Hồi giáo

清真寺

tòa thị chính

市政厅

bưu điện

邮局

đài phun nước

喷泉

câu lạc bộ đêm

夜总会

băng ghế

长椅

sân golf

高尔夫球场

sân bóng đá

足球场

hồ bơi
tòa nhà

游泳池

sân quần vợt

网球场

thông tin du lịch

旅游信息咨询中心

sòng bạc

赌场

phòng triển lãm nghệ thuật

艺术馆

bảo tàng

博物馆

công viên quốc gia

国家公园

quà lưu niệm

纪念品

thủy cung

水族馆

trượt nước

水滑梯

tàu lượn siêu tốc

过山车

công viên nước

水上公园

vườn bách thú

动物园

sân chơi

操场

cửa thoát hiểm
tòa nhà

紧急出口

chuông báo cháy

火警

bình cứu hỏa

灭火器

đồn cảnh sát

警察局

tiểu bang

州

khu vực

地区

thủ đô

首都

医院

tai nạn

意外

bệnh nhân

患者

phẫu thuật

手术

viên thuốc

药片

sốt

发烧

ho

咳嗽

phòng cấp cứu

急救室

khoa hồi sức tích cực

重症监护

phòng chờ

候诊室

thuốc aspirin

阿司匹林

thuốc ngủ

安眠药

ngày hết hạn

有效期

liều lượng

剂量

si-rô ho

止咳糖浆

tác dụng phụ

副作用

insulin

胰岛素

bột

粉

viên nhộng

胶囊

vitamin

维生素

thuốc giảm đau

止痛药

kháng sinh

抗生素

vi khuẩn

细菌

vi rút

病毒

đau tim

心脏病

tiêu chảy

腹泻

tiểu đường

糖尿病

đột quỵ

中风

hen suyễn

哮喘

ung thư

癌症

cúm

流感

đau răng

牙痛

cháy nắng

晒伤

viêm họng

喉咙痛

đau bụng

胃痛

nhiễm trùng

感染

dị ứng

过敏

chuột rút

痉挛

đau đầu

头痛

ống tiêm

注射器

nạng

拐杖

chụp X quang

X线照片

máy siêu âm

超声设备

bó bột
nhỏ bé

膏药

xe lăn

轮椅

bó bột
gãy xương

石膏绷带

mạch

脉搏

chấn thương

受伤

cấp cứu

紧急情况

chấn động

脑震荡

vết bỏng

烫伤

gãy xương

骨折

thuốc tránh thai

避孕药

thử thai

怀孕测试

工作

bác sĩ

医生

y tá

护士

cảnh sát
người

警察

tổng thống

总统

thuyền trưởng

船长

thám tử

侦探

phi công

飞行员

giáo sư

教授

giáo viên

老师

luật sư

律师

thư ký

秘书

trợ lý

助理

thẩm phán

法官

quản lý

经理

đầu bếp

厨师

tài xế taxi

出租车司机

tài xế xe buýt

公交车司机

người mẫu

模特

nghệ sĩ

艺术家

thủ tướng

总理

dược sĩ

药剂师

lính cứu hỏa
người

消防员

nha sĩ

牙医

doanh nhân

企业家

chính trị gia

政客

lập trình viên

程序员

tiếp viên hàng không

空乘员

nhà khoa học

科学家

giáo viên mầm non

幼儿园老师

kiến trúc sư

建筑师

kế toán viên

会计

tư vấn viên

顾问

công tố viên

检察官

tổng quản lý

总经理

vệ sĩ

保镖

chủ nhà

房东

bồi bàn

服务员

nhân viên bảo vệ

保安

bộ đội

士兵

ngư dân

渔夫

nhân viên vệ sinh

清洁工

thợ sửa ống nước

水管工

thợ điện

电工

nông dân

农夫

lễ tân

接待员

người đưa thư

邮递员

thu ngân

收银员

thợ làm tóc

理发师

tác giả

作家

nhà báo

记者

nhà nhiếp ảnh gia

摄像师

nhân viên cứu hộ

救生员

ca sĩ

歌手

nhạc sĩ

音乐家

diễn viên

演员

phóng viên

记者

huấn luyện viên

教练

trọng tài

裁判

商业

tiền

钱

văn phòng

办公室

áp lực

压力

bảo hiểm

保险

nhân viên
công ty

员工

bộ phận

部门

lương

工资

địa chỉ

地址

lá thư

信

số điện thoại

电话号码

url

网页地址

địa chỉ email

电子邮件地址

trang mạng

网站

thư điện tử

电子邮件

chữ ký

签名

thua lỗ

损失

lợi nhuận

利润

khách hàng

客户

số tiền

金额

thẻ tín dụng

信用卡

mật khẩu

密码

máy rút tiền

自动取款机

thuế

税

phòng họp

会议室

danh thiếp

名片

công nghệ thông tin

信息技术部

nhân sự

人力资源部

bộ phận pháp lý

法律事务部

kế toán

会计部

tiếp thị

营销部

bán hàng

销售部

đồng nghiệp

同事

người sử dụng lao động

雇主

nhân viên
người

雇员

chú thích

便条

thuyết trình

汇报演讲

bìa cứng

文件夹

con dấu cao su

橡皮图章

máy chiếu

投影仪

bưu kiện

包裹

con tem

邮票

phong bì

信封

trình duyệt

浏览器

đầu tư

投资

sàn giao dịch chứng khoán

证券交易所

tiền giấy

纸币

tiền xu

硬币

tiền lãi

利息

khoản vay

贷款

số tài khoản

帐号

tài khoản ngân hàng

银行账户

设备

điện thoại

电话

bộ tivi

电视机

máy ảnh

相机

đài radio

收音机

quạt

电风扇

máy điều hòa

空调

máy pha cà phê

咖啡机

máy nướng bánh mì

烤面包机

máy hút bụi

吸尘器

máy sấy tóc

吹风机

ấm đun nước

水壶

máy rửa chén

洗碗机

bếp điện

炊具

lò nướng

烤箱

lò vi sóng

微波炉

tủ lạnh

冰箱

máy giặt

洗衣机

điều khiển từ xa

遥控器

tai nghe

耳机

chuột

鼠标

bàn phím

键盘

ổ cứng

硬盘

thanh USB

优盘

máy quét

扫描器

máy in

打印机

màn hình

屏幕

máy tính xách tay

笔记本电脑

rô bốt

机器人

loa

扬声器

